Ký bởi: Sở Tư Pháp
Email: contact-stp@laocai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Lào Cai
Thời gian ký: 11.01.2019 08:32:39

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 51 /2018/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số: 967/TTr- STC ngày 27 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định về mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; quản lý và sử dụng số thu từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; việc quản lý và sử dụng nguồn thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Đối tượng nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống và sinh hoạt tại khu đô thị, các thị trấn, trung tâm các xã, cụm xã và các điểm dân cư, điểm du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; các doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Đối tượng thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt: Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

c) Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

a) Đơn giá dịch vụ được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

b) Áp dụng đối với một số trường hợp đặc thù:

- Đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có sử dụng mặt bằng nhà ở để hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Ngoài việc nộp giá sử dụng dịch vụ theo số nhân khẩu thực tế, phải nộp giá dịch vụ theo ngành nghề kinh doanh.

- Đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có kinh doanh nhiều ngành nghề tại cùng 01 địa điểm: Giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải phải nộp tương ứng với ngành, nghề kinh doanh có mức thu giá dịch vụ cao nhất.

4. Quản lý và sử dụng số thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

a) Đơn vị được lựa chọn cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt chủ trì tổ chức thu giá dịch vụ trong phạm vi cung ứng dịch vụ của mình. Cụ thể:

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố triển khai thu đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các hộ gia đình không có hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện, thành phố;

- Phối hợp với cơ quan Thuế triển khai thu đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Thời gian triển khai thực hiện thu giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt: 01 quý/lần.

b) Toàn bộ số thu từ dịch vụ cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được hạch toán vào doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị và thực hiện nghĩa vụ với NSNN theo quy định hiện hành.

Đơn vị cung cấp dịch vụ được trích tối đa 10% theo số thu thực tế thực hiện để trả chi phí thu cho các tổ chức, cá nhân có phối hợp trong việc tổ chức thu; chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành.

c) Bù trừ kinh phí giữa phần khối lượng nhà nước giao thực hiện dịch vụ công ích (thực hiện đấu thầu rộng rãi) với phần thu dịch vụ:

- Hàng năm, cơ quan nhà nước được giao quản lý dịch vụ công ích (trong đó có dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt) thực hiện ký hợp đồng cung ứng dịch vụ công ích với đơn vị được lựa chọn (trúng thầu) cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ khối lượng công việc nghiệm thu được cơ quan Nhà nước xác định và đơn giá theo hợp đồng, cơ quan nhà nước được giao quản lý dịch vụ công ích và đơn vị được lựa chọn cung cấp dịch vụ xác định tổng nhu cầu kinh phí thực hiện dịch vụ công ích trong năm.

- Căn cứ số thu theo kế hoạch từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, sau khi trừ tổng chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước được giao quản lý dịch vụ công ích và đơn vị được lựa chọn cung cấp dịch vụ thực hiện bù trừ với tổng kinh phí theo khối lượng nghiệm thu thực tế để xác định phần kinh phí NSNN cấp bù.

d) Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phải thực hiện chế độ về hóa đơn, chứng từ cung cấp dịch vụ theo quy định hiện hành.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị, địa phương

1. Trách nhiệm của đơn vị được lựa chọn cung cấp dịch vụ:

a) Cung cấp dịch vụ công ích theo đúng hợp đồng đã ký kết với cơ quan quan lý nhà nước được giao quản lý dịch vụ công ích.

b) Căn cứ số lượng đối tượng sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và đơn giá dịch vụ quy định tại Quyết định này, lập dự toán thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong năm gửi cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý dịch vụ công ích để tạm tính dự toán phần ngân sách nhà nước cấp bù.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải - Xây dựng thẩm định dự toán và phương thức cung ứng các dịch vụ công ích đô thị (DVCIĐT) trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu cho UBND tỉnh Quyết định giao dự toán thực hiện các DVCIĐT trên địa bàn tỉnh.

c) Thẩm định, xét duyệt quyết toán thực hiện DVCIĐT theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

3. Cơ quan Thuế:

a) Phối hợp với đơn vị được lựa chọn cung ứng dịch vụ công ích trên địa bàn các huyện, thành phố: Thực hiện xây dựng sổ bộ, triển khai thu đối với các Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và kinh doanh dịch vụ trên địa bàn toàn tỉnh;

b) Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị thực hiện kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành.

4. UBND các huyện, thành phố:

a) Lập dự toán và phương thức thực hiện DVCIĐT gửi Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng thẩm định trình UBND tỉnhphê duyệt, giao dự toán thực hiện.

b) Chịu trách nhiệm về việc tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng thực hiện DVCIĐT trên địa bàn với đơn vị cung ứng DVCIĐT.

c) Chịu trách nhiệm Quản lý, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng cả về quy trình, khối lượng, thời gian và chất lượng đối với các DVCIĐT do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn được giao quản lý.

5. UBND xã, phường, thị trấn:

a) Tổ chức tuyên truyền sâu, rộng và thường xuyên về công tác vệ sinh môi trường đô thị để xây dựng đô thị xanh, sạch, đẹp và văn minh. Chỉ đạo các thôn, Tổ dân phố đưa nội dung chấp hành quy định về vệ sinh môi trường đô thị vào các cuộc họp thường xuyên của Bản, Tiểu khu, Tổ dân phố.

b) Phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ công ích đô thị để thống nhất quy định thời gian, địa điểm đổ rác, dụng cụ đựng rác thải sinh hoạt trên địa bàn, đảm bảo vệ sinh và mỹ quan đô thị.

c) Kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về vệ sinh môi trường đô thị trên địa bàn.

d) Phản ánh, báo cáo UBND các huyện, thành phố những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn.

e) Tham gia công tác nghiệm thu các sản phẩm dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

6. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2019 và và bãi bỏ Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh Lào Cai về việc Phê duyệt giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Các đơn vị cung ứng dịch vụ công ích trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Như Khoản 2, Điều 3 QĐ;
- Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐ Văn phòng;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC3,TH2.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đặng Xuân Phong

PHỤ LỤC 01

GIÁ THU DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số: 51 /2018/QĐ-UBND ngày 28/12 /2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ (Đã bao gồm thuế GTGT)
I	**Cá nhân, hộ gia đình không có hoạt động sản xuất, kinh doanh**	
1	Tại phường nội thị thuộc TP Lào Cai; Thị trấn Sa Pa	10.000 đồng/người/tháng
2	Tại Thị trấn trung tâm các huyện	8.000 đồng/người/tháng
3	Khu vực còn lại	5.000 đồng/người/tháng
II	**Cơ quan, đơn vị HCSN; Trụ sở làm việc, Văn phòng giao dịch, Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức sản xuất, kinh doanh không trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh**	5.000 đồng/người/tháng
III	**Ngoài mức nộp theo quy định tại Mục I, II nêu trên; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh còn phải nộp giá dịch vụ theo quy định sau:**	
1	**Kinh doanh thương mại hàng hóa**	
a	**Hộ kinh doanh thương mại**	
	Môn bài bậc 1	90.000 đồng/hộ/tháng
	Môn bài bậc 2	60.000 đồng/hộ/tháng
	Môn bài bậc 3	45.000 đồng/hộ/tháng
	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ khác	25.000 đồng/hộ/tháng
b	**Trung tâm thương mại, siêu thị, kho, bãi**	550.000 đồng/cơ sở/tháng
c	**Tổ chức, đơn vị kinh doanh khác**	100.000 đồng/cơ sở/tháng
2	**Kinh doanh dịch vụ**	

2.1	**Ăn uống**	
a	**Hộ gia đình**	
	Môn bài bậc 1	480.000 đ/hộ/tháng
	Môn bài bậc 2	320.000 đ/hộ/tháng
	Môn bài bậc 3	250.000 đ/hộ/tháng
	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ khác	100.000 đ/hộ/tháng
b	**Tổ chức, đơn vị**	
	Môn bài bậc 1	1.000.000 đồng/cơ sở/tháng
	Môn bài bậc 2	800.000 đồng/cơ sở/tháng
	Môn bài bậc 3	600.000 đồng/cơ sở/tháng
2.2	**Kinh doanh lưu trú, tắm thuốc**	25.000 đồng/phòng/tháng
2.3	**Kinh doanh dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm**	
	Đối với cá nhân, hộ gia đình	80.000 đồng/hộ/tháng
	Đối với tổ chức	100.000 đồng/cơ sở/tháng
2.4	**Kinh doanh dịch vụ khác**	
	Đối với cá nhân, hộ gia đình	25.000 đồng/hộ/tháng
	Đối với tổ chức	50.000 đồng/cơ sở/tháng
3	**Sản xuất, chế biến**	
a	**Hộ gia đình**	
	Môn bài bậc 1	250.000 đồng/hộ/tháng
	Môn bài bậc 2	180.000 đồng/hộ/tháng
	Môn bài bậc 3	140.000 đồng/hộ/tháng
	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ khác	50.000 đồng/hộ/tháng
b	**Cơ sở sản xuất, chế biến, nhà máy.**	550.000 đồng/cơ sở/tháng

4	**Kinh doanh còn lại khác**	
	Đối với cá nhân, hộ gia đình	25.000 đồng/hộ/tháng
	Đối với tổ chức	50.000 đồng/cơ sở/tháng
5	Bệnh viện, cơ sở y tế (Do các bệnh viện, cơ sở y tế nộp; ngoài số nộp theo cán bộ, nhân viên đã nộp theo quy định nêu trên)	10.000 đồng/giường/tháng
6	Các trường học, cơ sở đào tạo (Do các trường học, cơ sở đào tạo nộp; ngoài số nộp theo cán bộ, giáo viên, nhân viên đã nộp theo quy định nêu trên)	5.000đồng/học sinh /năm
7	Đối với các khu vực đền, chùa, nhà ga, bến xe; khu vui chơi giải trí, các khu vực công cộng khác (như các điểm du lịch, khu du lịch…)	
	- Đối với các khu vực nhà ga, bến xe; khu vui chơi giải trí, các khu vực công cộng khác (như các điểm du lịch, khu du lịch…) và các khu vực đền, chùa được xếp hạng là Di tích cấp Quốc gia	600.000 đồng/cơ sở/tháng
	- Đối với các khu vực đền, chùa được xếp hạng là Di tích cấp tỉnh	360.000 đồng/cơ sở/tháng
	- Đối với các khu vực đền, chùa khác	240.000 đồng/cơ sở/tháng
8	Các loại rác thải khác như: Rác thải do các công trình xây dựng, rác tại các chợ, rác thải nguy hại…cần phải xử lý theo quy trình nghiêm ngặt từ khâu thu gom đến vận chuyển, xử lý (gồm cả chất thải do các cơ sở, hộ gia đình sửa chữa ô tô xe máy)	
	- Rác thải do các công trình xây dựng, rác tại các chợ.	240.000 đồng/m^3 rác
	- Rác thải nguy hại	360.000 đồng/m^3 rác
	- Đối với các trường hợp không xác định được khối lượng rác thải thì thu theo mức khoán như sau:	
	+ Đối với tổ chức	1.450.000 đồng/cơ sở/tháng
	+ Đối với cá nhân, hộ gia đình	600.000 đồng/hộ hoặc cá nhân/tháng